

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST

Ngày 17/7/2018

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LK TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thế Nam

2/ Ông Mai Văn Khánh

- Thư ký phiên tòa: Cô Lê Thị Hoa, cán bộ TAND thị xã LK, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện VKS nhân dân thị xã LK, tỉnh Đồng Nai, tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 17/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã LK, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 436/2018/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp P, xã X, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp P, xã X, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2018 của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn H vì mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vợ chồng có một con chung, tại thời điểm ly hôn đã thành niên.

Về tài sản chung: nguyên đơn bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn nợ ai.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn H Lê xác định vợ chồng có mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn lý do sẽ ảnh hưởng đến tương lai các con.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ D. Cho chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D có đơn yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H. Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu khởi kiện này thuộc những trường hợp tranh chấp về Hôn nhân và gia đình với vụ việc được xác định là “ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thẩm quyền:

Anh Nguyễn Văn H, địa chỉ cư trú tại ấp P, xã X, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai là người bị nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã LK, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu khởi kiện được ly hôn của nguyên đơn thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 1992 tại UBND xã x, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai nên được pháp luật về hôn nhân và gia đình công nhận. Cuộc sống chung giữa nguyên đơn và bị đơn không hạnh phúc với nhiều lý do khác nhau, không dung hòa được mâu thuẫn, bất đồng nên từ năm 2017 nguyên đơn và bị đơn tuy sống chung nhà nhưng sinh hoạt riêng biệt, tự chủ về kinh tế cho đến tháng 4 năm 2018 chuyển nơi khác sinh sống đến nay. Điều này được bị đơn thừa nhận tại phiên tòa cũng như lời khai của chị Nguyễn Thị Mỹ D xác nhận tình trạng trên của nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem tình tiết này là sự

thật và xác định, tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quyền nuôi giữ con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 1994. Tại thời điểm giải quyết việc ly hôn đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập nên khối tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét; không vay mượn nợ ai và không cho ai vay nợ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ D là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Nguyễn Văn H, được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và 3 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 271, 273, Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ D. Cho chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.
2. Về con chung: Tại thời điểm giải quyết việc ly hôn, con của chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Nguyễn Văn H đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.
3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Nguyễn Văn H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Dung phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Dung đã nộp tại Biên lai thu tiền số 008413 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LK.
5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân

dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐN;
- VKS cùng cấp;
- THADS TX.LK;
- UBND xã X, TXLK-ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thủy

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐN;
- VKS cùng cấp;
- THADS TX.LK;
- UBND xã Hàng Gòn, TXLK-ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thủy

do vợ chồng không cùng quan điểm sống dẫn đến xung đột thường xuyên, ngày càng gay gắt không dung hòa được, tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung, thấy rằng, từ khi ly thân cho đến nay nguyên đơn nuôi dưỡng cháu Khánh và cháu Triệu. Giao hai cháu Nguyễn Quốc Khánh, sinh ngày 01/9/2003 và Nguyễn Quốc Triệu, sinh ngày 16/8/2007 cho chị Huyền trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh Ngân.

Ngày 24/2/2017, Tòa án nhân dân thị xã LK, Đồng Nai ra Quyết định số 06/2017/QĐST-DS tuyên bố anh Lê Thanh Cường mất năng lực hành vi dân sự. Căn cứ Điều 53 Bộ luật dân sự, Điều 88 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị Giàu là mẹ đẻ của bị đơn tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện đương nhiên trong tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện được ly hôn của nguyên đơn thấy rằng, xuất phát từ bệnh tật tâm thần của bị đơn, nên từ năm 2005 đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau; điều này được xác định bằng lời khai - người đại diện đương nhiên trong tố tụng dân sự của bị đơn và Quyết định tuyên bố anh Lê Thanh Cường mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án nhân dân thị xã LK, tỉnh Đồng Nai có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 và 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem tình tiết này là sự thật và xác định, tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: các bên tự khai không có nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mỹ Hạnh. Cho chị Trương Thị Mỹ Hạnh được ly hôn với anh Lê Thanh Cường.

2/ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

3/ Về án phí: Chị Hạnh phải nộp 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí chị Hạnh đã nộp tại Biên lai thu tiền số 03543 ngày 05/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LK.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tính từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐN;
- VKS cùng cấp;
- THADS TX.LK;
- UBND xã Bình Lộc, TXLK-ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn văn Thủy

Trương Thị Hương

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Nguyễn Văn Thủy

*** Nơi nhận:**
- TATĐN;

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LK

- VKSLK;
- THALK;
- Dương sự;
- Lưu HS

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thủy

LK, ngày 15 tháng 02 năm 2012

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TX. LK TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thủy
- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1/ Ông Nguyễn Văn Lâm

2/ Ông Nguyễn Trọng Vịnh

Căn cứ vào điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 15 tháng 02 năm 2012, tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án "ly hôn" giữa:

* **Nguyên đơn:** Chị Dương Kim Phụng, sinh năm 1977. Địa chỉ: 360, tổ 9, ấp Bảo Vinh B, xã Bảo Vinh, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai.

* **Bị đơn:** Anh Lâm Cẩm Say, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp 1, xã Bình Lộc, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, các ý kiến của đương sự; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

+ **Ý kiến ông Lâm:** Quá trình chung cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, lối sống không phù hợp, mâu thuẫn kéo dài, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân nên rất khó hàn gắn tình cảm, cả nguyên đơn và bị đơn cùng yêu cầu xin ly hôn. Tuy nhiên, do không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên tôi đề nghị tuyên bố không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng theo luật định.

- **Về con chung:** Các bên thỏa thuận, giao cho chị Dương Kim Phụng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Huỳnh Hữu Trọng, sinh ngày 01/01/1999; Sự thỏa thuận này là phù hợp nên tôi đề nghị chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung nên không xét.

- **Về tài sản chung:** Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết;

- **Nợ chung:** Nguyên đơn và bị đơn tự khai không có.

+ **Ý kiến ông Vịnh:** Tôi thống nhất với ý kiến ông Lâm.

+ **Ý kiến thẩm phán:** Thống nhất với hai ý kiến trên như sau:

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 = 100% biểu quyết như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 27; các Điều 179; 195; 210; 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 17; Điều 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình”; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Tuyên bố không công nhận chị Dương Kim Phượng và anh anh Lâm Cẩm Say là vợ chồng.

- **Về con chung:** Giao cháu Huỳnh Hữu Trọng, sinh ngày 01/01/1999 cho chị Dương Kim Phượng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Anh Say được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- **Về án phí:** Chị Phượng phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 03704 ngày 13/12/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

MẪU BẢN ÁN SƠ THẨM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày

31 tháng 3 năm 2005 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TX LK TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
§éc Lễp - Tù do - H'nh phóc**

Bên sè: ⁽²⁾...../...../.....

Nguy: ⁽³⁾.....

V/v tranh chấp ⁽⁴⁾.....

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LK TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: ⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông-----

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông-----

2.-----

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà).....

cán bộ Tòa án ⁽⁷⁾.....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân ⁽⁸⁾ tham gia phiên
tòa:

Ông (Bà).....Kiểm sát viên.

Trong các ngày... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại.....xét xử sơ thẩm công

khai ⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST.....⁽¹¹⁾ngày-----tháng-----

năm----- về tranh chấp.....⁽¹²⁾theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử

số:...../...../QĐXX-ST ngày.....tháng năm.....giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ⁽¹³⁾

.....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ⁽¹⁴⁾

.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ⁽¹⁵⁾

.....
2. Bị đơn: ⁽¹⁶⁾

.....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ⁽¹⁷⁾

.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ⁽¹⁸⁾

.....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹⁹⁾

.....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

.....
Người phiên dịch:⁽²²⁾

.....Người giám định:
(22)

.....
NHẬN THẤY:⁽²⁴⁾
.....
.....

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: ⁽²⁵⁾

.....
.....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:⁽²⁶⁾

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....⁽²⁷⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm.:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể để việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2005 có số 108 thì ghi: Số. 108/2005/HNGĐ-ST).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ đủ họ và tên của Thẩm phán Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà và tên của Tòa án, nơi Thư ký Tòa án công tác như hướng dẫn tại điểm (1) .

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn lại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 3 năm 2005 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2005/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì đã ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì còn ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thàng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là luật sư thì ghi là luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15) .

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., nếu có). nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập. đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày tháng... năm... nếu có) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con. chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm bị đơn là... có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định của Toà án. phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận lòng yêu cầu. đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm. khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm. khoản. điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về tổng vấn đề phải giải quyết trong vụ án. về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án. nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký. họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự. cơ quan. tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì còn ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản chính).

TM hội đồng xét xử sơ thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)

Mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và
lợi ích hợp pháp của đương sự
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

Tòa án nhân dân thị xã LK

Tỉnh Đồng Nai

cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:⁽²⁾...../...../TA -GCN

LK, ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA ĐƯƠNG SỰ

Tòa án nhân dân thị xã LK

tỉnh Đồng nai

Căn cứ vào Điều 41 và Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào hồ sơ vụ án.....⁽³⁾thụ lý số:...../...../TLST.....⁽⁴⁾

ngày..... tháng..... năm.....

Sau khi xem xét các giấy tờ, tài liệu về điều kiện để được cấp giấy chứng nhận người
bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

CHỨNG NHẬN

1. Ông (Bà) ⁽⁵⁾

Là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của: ⁽⁶⁾

Trong vụ án ⁽⁷⁾

2. Ông (Bà)..... thực hiện các quyền và nghĩa vụ của
người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo đúng quy định của pháp
luật.

Nơi nhận:

- Người bảo vệ quyền và lợi
ích hợp pháp của đương sự
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án

TAND thị xã LK tỉnh Đồng Nai

Thẩm phán

Mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

Hướng dẫn sử dụng mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

- (1) Ghi tên Tòa án: Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì ghi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Tòa án nhân dân quận 1, thành phố H); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm cấp Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (ví dụ: Số: 10/2005/TA-GCN).
- (3) Ghi đúng theo cách ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ví dụ: Căn cứ vào hồ sơ vụ án tranh chấp về hợp đồng thuê nhà ở.
- (4) Ghi đúng theo cách ghi ký hiệu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu là Tòa án cấp phúc thẩm thì thay ký hiệu "TLST" bằng ký hiệu "TLPT". Ví dụ: số: 215/2005/TLST-LĐ hoặc số: 217/2005/TLPT-KDTM.
- (5) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú hoặc nơi làm việc; nếu là Luật sư thì ghi Luật sư của Văn phòng Luật sư nào thuộc Đoàn luật sư nào.
- (6) Ghi địa vị pháp lý của đương sự trong vụ án và họ tên. Ví dụ: nguyên đơn là ông (bà)...
- (7) Ghi như hướng dẫn tại điểm (3).

